

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02-03               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG          | 04-05               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 06-07               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 08-09               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 10-35               |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2026.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Đức Thuận    | Chủ tịch   |
| Ông Trần Xuân Vinh  | Thành viên |
| Ông Đặng Minh Quang | Thành viên |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                          |                   |                            |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trần Xuân Vinh       | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 21/03/2026 |
| Ông Nguyễn Quang Phi Tín | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 21/03/2026   |
|                          |                   | Miễn nhiệm ngày 21/07/2026 |
| Ông Lê Hoàng Long        | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 21/07/2026   |
| Ông Trần Xuân Vinh       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/07/2026   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc |                            |

##### **Ban Kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thanh Huyền | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Huyền   | Thành viên |
| Ông Ngô Văn Thuận     | Thành viên |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Lê Hoàng Long**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MÃU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>915,680,872,377</b>   | <b>727,773,243,392</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>5,360,796,869</b>     | <b>14,757,711,969</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 979,799,704              | 3,422,339,838            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4,380,997,165            | 11,335,372,131           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>64,236,000,000</b>    | <b>30,200,000,000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 64,236,000,000           | 30,200,000,000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>600,729,862,889</b>   | <b>467,502,645,173</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 311,651,580,952          | 448,606,812,683          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 288,426,577,575          | 18,379,690,977           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 9           | 651,704,362              | 516,141,513              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>244,450,894,968</b>   | <b>214,982,062,005</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 244,450,894,968          | 214,982,062,005          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>903,317,651</b>       | <b>330,824,245</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 13          | 903,317,651              | 330,824,245              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>371,415,498,390</b>   | <b>423,780,733,836</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>152,000,000</b>       | <b>152,000,000</b>       |
| 1. Tài sản dài hạn khác                      | 215        | 9           | 152,000,000              | 152,000,000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>63,154,941,412</b>    | <b>111,430,231,413</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 61,986,222,243           | 109,794,024,578          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 106,430,449,007          | 159,097,585,176          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (44,444,226,764)         | (49,303,560,598)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 1,168,719,169            | 1,636,206,835            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6,098,456,667            | 6,098,456,667            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4,929,737,498)          | (4,462,249,832)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>45,065,633,936</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | -                        | 45,065,633,936           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b> | <b>6</b>    | <b>207,650,000,000</b>   | <b>207,650,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 261        |             | 207,650,000,000          | 207,650,000,000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>100,458,556,978</b>   | <b>59,482,868,487</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 13          | 100,458,556,978          | 58,576,546,411           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        |             | -                        | 906,322,076              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |             | <b>1,287,096,370,767</b> | <b>1,151,553,977,228</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>747,461,680,121</b>   | <b>606,862,921,070</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>694,213,505,583</b>   | <b>548,495,698,912</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 23,345,158,190           | 68,562,426,620           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 15          | 25,831,768,858           | 59,552,591,244           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 16          |                          |                          |
|                                                 |            |             | 19,612,872,880           | 20,871,728,788           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 3,181,868,294            | 2,304,847,568            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 829,825,754              | 829,825,754              |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 13,749,999               | 4,545,455                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 17          | 120,197,831,209          | 486,139,940              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 18          | 499,843,310,504          | 394,526,473,648          |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 1,357,119,895            | 1,357,119,895            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>53,248,174,538</b>    | <b>58,367,222,158</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 18          | 53,248,174,538           | 58,367,222,158           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>539,634,690,646</b>   | <b>544,691,056,158</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>539,634,690,646</b>   | <b>544,691,056,158</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 312,493,940,000          | 312,493,940,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 312,493,940,000          | 312,493,940,000          |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 79,978,400,000           | 79,978,400,000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 3,055,393,794            | 3,055,393,794            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 144,106,956,852          | 149,163,322,364          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 148,257,000,288          | 103,102,035,880          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | (4,150,043,436)          | 46,061,286,484           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1,287,096,370,767</b> | <b>1,151,553,977,228</b> |


Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Trần Thị Sáng  
Kế toán trưởngLê Hoàng Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2026 | Quý II năm 2025 | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                     |       |             | VND             | VND             | VND                          | VND                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 20          | 105,231,892,913 | 212,266,455,596 | 265,127,885,392              | 379,774,746,000              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 21          | 822,069,397     | 4,832,499,674   | 2,375,806,630                | 8,647,439,165                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 104,409,823,516 | 207,433,955,922 | 262,752,078,762              | 371,127,306,835              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 22          | 81,404,670,409  | 173,616,798,350 | 208,177,227,377              | 308,179,517,829              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 23,005,153,107  | 33,817,157,572  | 54,574,851,385               | 62,947,789,006               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | 23          | 340,006,161     | 862,057,768     | 775,811,450                  | 1,279,417,197                |
| 8. Chi phí tài chính                                                | 23    | 24          | 10,428,929,285  | 9,702,656,348   | 22,016,239,863               | 16,065,328,288               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 24    |             | 10,271,178,724  | 9,702,656,348   | 21,858,489,302               | 16,065,328,288               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 25          | 12,220,041,100  | 13,198,914,239  | 23,393,462,384               | 21,221,047,452               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 26          | 6,746,538,265   | 4,371,910,704   | 12,238,718,609               | 8,883,486,433                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | (6,050,349,382) | 7,405,734,049   | (2,297,758,021)              | 18,057,344,030               |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | 27          | 5,053,809,203   | 108,419,991     | 5,053,849,413                | 108,421,777                  |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | 28          | 1,834,957,204   | 1,249,528,792   | 3,453,622,946                | 3,355,024,626                |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 3,218,851,999   | (1,141,108,801) | 1,600,226,467                | (3,246,602,849)              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2026        | Quý II năm 2025      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                               |       |             | VND                    | VND                  | VND                             | VND                             |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)           | 50    |             | (2,831,497,383)        | 6,264,625,248        | (697,531,554)                   | 14,810,741,181                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 29          | 1,472,489,889          | 2,141,927,646        | 3,452,511,882                   | 4,308,318,992                   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    |             | 68,090,136             | (68,090,136)         | -                               | (136,180,272)                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52) | 60    |             | <u>(4,372,077,408)</u> | <u>4,190,787,738</u> | <u>(4,150,043,436)</u>          | <u>10,638,602,461</u>           |

Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Trần Thị Sáng  
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                  |       |             | VND                             | VND                             |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (697,531,554)                   | 14,810,741,181                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 3,147,351,056                   | 5,190,351,322                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                               | 4,534,152,644                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (5,642,831,722)                 | (586,006,022)                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 21,858,489,302                  | 16,065,328,288                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 18,665,477,082                  | 40,014,567,413                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (133,227,299,312)               | 122,072,518,981                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (29,468,832,963)                | (137,165,086,826)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 86,977,381,057                  | (24,738,241,133)                |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 2,611,129,963                   | 6,674,813,033                   |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (21,858,489,302)                | (15,223,165,000)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (28,923,124)                    | (645,204,238)                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                               | (2,000,000)                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (76,329,556,599)                | (9,011,797,770)                 |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (38,536,000,000)                | (305,412,123)                   |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 4,500,000,000                   | -                               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 770,852,263                     | 1,279,417,197                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (33,265,147,737)                | 974,005,074                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 529,021,696,330                 | 406,284,260,656                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (428,823,907,094)               | (405,301,552,362)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 100,197,789,236                 | 982,708,294                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    |       |             | VND                             | VND                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50=20+30+40$ )   | 50    |             | (9,396,915,100)                 | (7,055,084,402)                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                    | 60    |             | 14,757,711,969                  | 27,088,661,636                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70=50+60+61$ ) | 70    | 5           | 5,360,796,869                   | 20,033,577,234                  |

Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Trần Thị Sáng  
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 312.493.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 312,493,940,000 đồng; tương đương 31,249,394 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Công ty có các Công ty con như sau:

| Tên Công ty                                          | Trụ sở chính    | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | TP. Hà Nội      | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam         | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam | Hà Nam          | Sản xuất sản phẩm từ plastic |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 44 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05 - 10 | năm |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                      | 30/06/2026           | 01/01/2026            |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                             | 228,358,335          | 1,419,114,869         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 751,441,369          | 2,003,224,969         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  | 265,917,554          | 349,667,361           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 253,585,125          | 1,003,780,822         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  | 103,068,410          | 194,052,273           |
| Các ngân hàng khác                   | 128,870,280          | 455,724,513           |
| Các khoản tương đương tiền           | 4,380,997,165        | 11,335,372,131        |
|                                      | <b>5,360,796,869</b> | <b>14,757,711,969</b> |

Tại 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2% - 4,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2026            |                               |                         | 01/01/2026            |                               |                         |
|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>64,236,000,000</b> | <b>64,236,000,000</b>         | -                       | <b>30,200,000,000</b> | <b>30,200,000,000</b>         | -                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 61,200,000,000        | 61,200,000,000                | -                       | 30,200,000,000        | 30,200,000,000                | -                       |
| Cho vay                | 3,036,000,000         | 3,036,000,000                 | -                       | -                     | -                             | -                       |
|                        | <b>64,236,000,000</b> | <b>64,236,000,000</b>         | -                       | <b>30,200,000,000</b> | <b>30,200,000,000</b>         | -                       |

Tại 30/06/2026, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                      | 30/06/2026             |                               |                         | 01/01/2026             |                               |                         |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        | <b>207,650,000,000</b> | <b>207,650,000,000</b>        | -                       | <b>207,650,000,000</b> | <b>207,650,000,000</b>        | -                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | 21,600,000,000         | 21,600,000,000                | -                       | 21,600,000,000         | 21,600,000,000                | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam    | 87,050,000,000         | 87,050,000,000                | -                       | 87,050,000,000         | 87,050,000,000                | -                       |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | 99,000,000,000         | 99,000,000,000                | -                       | 99,000,000,000         | 99,000,000,000                | -                       |
|                                                      | <b>207,650,000,000</b> | <b>207,650,000,000</b>        | -                       | <b>207,650,000,000</b> | <b>207,650,000,000</b>        | -                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

| Tên công ty                                          | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | Hà Nội       | 90.00%        | 90.00%           | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam    | Hồ Chí Minh  | 96.72%        | 96.72%           | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | Ninh Bình    | 99.00%        | 99.00%           | Sản xuất sản phẩm từ plastic |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                                       | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                       | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty cổ phần ABG Việt Nam                                                                          | 71,404,627,433         | -                       | 52,079,875,862         | -                       |
| Công ty cổ phần đầu tư công nghệ phân phối FDC                                                        | 21,504,572,235         | -                       | 50,435,336,960         | -                       |
| Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế Bavigo                                                             | 63,487,779,398         | -                       | 77,482,018,384         | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings                                                                   | 39,263,305,837         | -                       | 20,901,096,015         | -                       |
| Công ty TNHH Phát Triển Hải Việt Đan                                                                  | 35,503,000,000         | -                       | 35,503,000,000         | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                    | 80,488,296,049         | -                       | 212,205,485,462        | -                       |
|                                                                                                       | <b>311,651,580,952</b> | <b>-</b>                | <b>448,606,812,683</b> | <b>-</b>                |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.) | <b>63,492,761,633</b>  | <b>-</b>                | <b>77,666,092,937</b>  | <b>-</b>                |

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026            |                         |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam  | 81,350,402,740         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần ABG Việt Nam                       | 36,467,639,439         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần Cà phê Mê Trang                    | 25,363,702,896         | -                       | 16,722,274,191        | -                       |
| Công ty TNHH Gia Phúc Lâm                          | 21,237,098,428         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc     | 98,668,048,083         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại Ngọc Bảo     | 10,012,650,282         | -                       | -                     | -                       |
| Trả trước khác                                     | 15,327,035,707         | -                       | 1,657,416,786         | -                       |
|                                                    | <b>288,426,577,575</b> | <b>-</b>                | <b>18,379,690,977</b> | <b>-</b>                |
| <b>b) Trả trước người bán là các bên liên quan</b> | <b>25,363,702,896</b>  | <b>-</b>                | <b>16,722,274,191</b> | <b>-</b>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***9 . PHẢI THU KHÁC**

|                                  | 30/06/2026         |                  | 01/01/2026         |                  |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                  | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
|                                  | VND                | VND              | VND                | VND              |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b> |                    |                  |                    |                  |
| Tạm ứng                          | 135,562,849        | -                | -                  | -                |
| Ký cược, ký quỹ                  | 483,925,780        | -                | 483,925,780        | -                |
| Phải thu khác                    | 32,215,733         | -                | 32,215,733         | -                |
|                                  | <b>651,704,362</b> | <b>-</b>         | <b>516,141,513</b> | <b>-</b>         |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  |                    |                  |                    |                  |
| Ký cược, ký quỹ                  | 152,000,000        | -                | 152,000,000        | -                |
|                                  | <b>152,000,000</b> | <b>-</b>         | <b>152,000,000</b> | <b>-</b>         |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                 | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|-----------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                 | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                 | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng hoá        | 119,298,576,827        | -        | 10,899,220,521         | -        |
| Hàng gửi đi bán | 125,152,318,141        | -        | 204,082,841,484        | -        |
|                 | <b>244,450,894,968</b> | <b>-</b> | <b>214,982,062,005</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|
|                               | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND              |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2026           | 90,172,206,498         | 60,863,721,406    | 6,523,727,272                   | 1,369,500,000             | 168,430,000          | 159,097,585,176  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (52,194,408,896)       | -                 | (472,727,273)                   | -                         | -                    | (52,667,136,169) |
| Tại ngày 30/06/2026           | 37,977,797,602         | 60,863,721,406    | 6,050,999,999                   | 1,369,500,000             | 168,430,000          | 106,430,449,007  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2026           | 11,058,354,925         | 30,716,412,132    | 6,101,918,757                   | 1,274,547,322             | 152,327,462          | 49,303,560,598   |
| Trích khấu hao                | 1,093,235,628          | 1,430,516,140     | 97,300,182                      | 53,726,428                | 5,085,012            | 2,679,863,390    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (7,066,469,951)        | -                 | (472,727,273)                   | -                         | -                    | (7,539,197,224)  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 5,085,120,602          | 32,146,928,272    | 5,726,491,666                   | 1,328,273,750             | 157,412,474          | 44,444,226,764   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2026           | 79,113,851,573         | 30,147,309,274    | 421,808,515                     | 94,952,678                | 16,102,538           | 109,794,024,578  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 32,892,677,000         | 28,716,793,134    | 324,508,333                     | 41,226,250                | 11,017,526           | 61,986,222,243   |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 123.015.152 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.050.887.409 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính | Cộng          |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
|                               | VND                  | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2026           | 6,098,456,667        | 6,098,456,667 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 6,098,456,667        | 6,098,456,667 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4,462,249,832        | 4,462,249,832 |
| Trích khấu hao                | 467,487,666          | 467,487,666   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 4,929,737,498        | 4,929,737,498 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2026           | 1,636,206,835        | 1,636,206,835 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 1,168,719,169        | 1,168,719,169 |

**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                   |
| <b>a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b>                            |                        |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                         | 4,436,871              | 16,333,947            |
| Chi phí bảo hiểm                                                  | 756,390,951            | 31,586,022            |
| Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing                          | 21,759,888             | 82,420,105            |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác                                 | 120,729,941            | 200,484,171           |
|                                                                   | <b>903,317,651</b>     | <b>330,824,245</b>    |
| <b>b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>                             |                        |                       |
| Hoàn thiện thi công sửa chữa tòa nhà văn phòng số 2 phố Thanh Lâm | 44,293,080,212         | -                     |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                         | 157,554,699            | 85,305,001            |
| Chi phí thuê văn phòng                                            | 42,541,473,600         | 44,779,665,600        |
| Chi phí tiền thuê đất                                             | 13,381,934,302         | 13,615,460,872        |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác                                  | 84,514,165             | 96,114,938            |
|                                                                   | <b>100,458,556,978</b> | <b>58,576,546,411</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | 30/06/2026             | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                    | VND                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp | 1,853,264,614          | 5,785,975,814         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng ANAMA        | 2,018,337,000          | 4,990,545,000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân     | 2,781,325,109          | 437,698,122           |
| Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc              | -                      | 35,754,905,403        |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư AloHome                              | 7,472,197,330          | 7,472,197,330         |
| Các khoản phải trả khác                                     | 9,220,034,137          | 14,121,104,951        |
|                                                             | <b>23,345,158,190</b>  | <b>68,562,426,620</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>              | <b>180,018,450,823</b> | <b>37,074,196,289</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                               | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*) | -                     | 54,200,000,000        |
| Công ty Cổ phần Á Long                        | 1,844,467,505         | 670,000,000           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô        | 14,095,330,002        | -                     |
| Hợp Tác Xã Vận Tải Thái Bình Dương            | 1,230,834,042         | -                     |
| Hợp Tác Xã Vận Tải Du Lịch Sài Gòn            | 963,599,716           | -                     |
| Các đối tượng khác                            | 7,697,537,593         | 4,682,591,244         |
|                                               | <b>25,831,768,858</b> | <b>59,552,591,244</b> |

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa. Tại ngày phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên đã hoàn tất các thủ tục pháp lý, do đó Công ty thực hiện ghi nhận điều chỉnh lại công nợ và các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch này.

|                                                 |                       |                    |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan   | <b>15,939,797,507</b> | <b>670,000,000</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.) |                       |                    |

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   | VND                     | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng | 6,461,160,878         | 7,834,449,719         | 12,642,774,241          | 1,652,836,356         |
| Thuế Thu nhập doanh   | 14,367,329,578        | 3,452,511,882         | 28,923,124              | 17,790,918,336        |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 43,238,332            | 212,153,943           | 86,274,087              | 169,118,188           |
|                       | <b>20,871,728,788</b> | <b>11,499,115,544</b> | <b>12,757,971,452</b>   | <b>19,612,872,880</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | 30/06/2026             | 01/01/2026         |
|-------------------------|------------------------|--------------------|
|                         | VND                    | VND                |
| Bảo hiểm xã hội         | 367,946,047            | 1,764,160          |
| Bảo hiểm y tế           | 32,884,397             | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp    | 12,472,610             | -                  |
| Trần Viết Thòa          | 9,000,000,000          | -                  |
| Đình Xuân Hải           | 9,000,000,000          | -                  |
| Cù Thị Hoài Thương      | 9,000,000,000          | -                  |
| Lê Thị Tuyết Lan        | 9,000,000,000          | -                  |
| Nguyễn Thị Hương Trang  | 10,000,000,000         | -                  |
| Các khoản phải trả khác | 73,784,528,155         | 484,375,780        |
|                         | <b>120,197,831,209</b> | <b>486,139,940</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                      | 01/01/2026             |                        |                        |                          | 30/06/2026             |                        |  |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--|------------------------|
|                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Trong kỳ               |                          | Giá trị                | Số có khả năng trả     |  |                        |
|                                                      | VND                    | VND                    | Tăng                   | Giảm                     | VND                    | VND                    |  | VND                    |
| <b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>          |                        |                        |                        |                          |                        |                        |  |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>382,250,838,666</b> | <b>382,250,838,666</b> | <b>529,021,696,330</b> | <b>(423,704,859,474)</b> | <b>487,567,675,522</b> | <b>487,567,675,522</b> |  | <b>487,567,675,522</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                  | 2,353,308,495          | 2,353,308,495          | 8,772,205,500          | (8,680,000,000)          | 2,445,513,995          | 2,445,513,995          |  | 2,445,513,995          |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam               | 8,576,671,400          | 8,576,671,400          | 22,132,292,000         | (14,198,963,400)         | 16,510,000,000         | 16,510,000,000         |  | 16,510,000,000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh      | 49,995,000,000         | 49,995,000,000         | 14,300,000,000         | (14,300,000,000)         | 49,995,000,000         | 49,995,000,000         |  | 49,995,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                              | 74,820,320,156         | 74,820,320,156         | 62,000,000,000         | (74,820,320,156)         | 62,000,000,000         | 62,000,000,000         |  | 62,000,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                  | 21,972,371,256         | 21,972,371,256         | 25,031,204,159         | (22,007,276,159)         | 24,996,299,256         | 24,996,299,256         |  | 24,996,299,256         |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 199,736,746,330        | 199,736,746,330        | 265,021,557,416        | (264,901,878,730)        | 199,856,425,016        | 199,856,425,016        |  | 199,856,425,016        |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai | -                      | -                      | 60,000,000,000         | -                        | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |  | 60,000,000,000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong              | 24,796,421,029         | 24,796,421,029         | 71,764,437,255         | (24,796,421,029)         | 71,764,437,255         | 71,764,437,255         |  | 71,764,437,255         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                        | <b>12,275,634,982</b>  | <b>12,275,634,982</b>  | <b>5,119,047,620</b>   | <b>(5,119,047,620)</b>   | <b>12,275,634,982</b>  | <b>12,275,634,982</b>  |  | <b>12,275,634,982</b>  |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 12,275,634,982         | 12,275,634,982         | 5,119,047,620          | (5,119,047,620)          | 12,275,634,982         | 12,275,634,982         |  | 12,275,634,982         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>394,526,473,648</b> | <b>394,526,473,648</b> | <b>534,140,743,950</b> | <b>(428,823,907,094)</b> | <b>499,843,310,504</b> | <b>499,843,310,504</b> |  | <b>499,843,310,504</b> |
| <b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>           |                        |                        |                        |                          |                        |                        |  |                        |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 58,367,222,158         | 58,367,222,158         | -                      | (5,119,047,620)          | 53,248,174,538         | 53,248,174,538         |  | 53,248,174,538         |
|                                                      | <b>58,367,222,158</b>  | <b>58,367,222,158</b>  | <b>-</b>               | <b>(5,119,047,620)</b>   | <b>53,248,174,538</b>  | <b>53,248,174,538</b>  |  | <b>53,248,174,538</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| STT                      | Tên ngân hàng/<br>Hợp đồng tín dụng                                                                                                 | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                                                                                      | Thời hạn của hợp<br>đồng                                               | Lãi suất cho<br>vay                    | Dư nợ tại thời<br>điểm 30/06/2026 | Nợ đến hạn trả<br>trong vòng 12<br>tháng | Tài sản đảm bảo           |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
| <i>Đơn vị tính: đồng</i> |                                                                                                                                     |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        |                                   |                                          |                           |
| 1                        | Vay ngắn hạn                                                                                                                        |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 487,567,675,522                   | 487,567,675,522                          |                           |
| 1                        | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                                                                                 |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 2,445,513,995                     | 2,445,513,995                            |                           |
|                          | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>100/2025-HĐCVHM/NHCT131-<br>BN ngày 20/05/2025                                                       | 45,000,000,000   | Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua<br>trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa<br>liên quan đến hoạt động kinh doanh | Quy định trong từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối<br>đa không quá 04 tháng | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 2,445,513,995                     | 2,445,513,995                            | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 2                        | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam                                                                                              |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 16,510,000,000                    | 16,510,000,000                           |                           |
|                          | Hợp đồng tín dụng số<br>HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày<br>12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số<br>HN/2022/02/BCB/HĐTD/BS1 ngày<br>11/01/2023 | 70,000,000,000   | Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua<br>trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa<br>liên quan đến hoạt động kinh doanh | Tối đa không quá 6<br>tháng                                            | Áp dụng từng<br>lần giải ngân          | 16,510,000,000                    | 16,510,000,000                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 3                        | Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh                                                                                     |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 49,995,000,000                    | 49,995,000,000                           |                           |
|                          | Hợp đồng cho vay hạn mức số<br>VN123001244/2023-<br>HĐCVHM/WBVN300 ngày<br>28/02/2023                                               | 50,000,000,000   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mì<br>và các sản phẩm bánh kẹo khác           | 12 tháng                                                               | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 49,995,000,000                    | 49,995,000,000                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 4                        | Ngân hàng TMCP Quân Đội                                                                                                             |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 62,000,000,000                    | 62,000,000,000                           |                           |
|                          | Hợp đồng cấp tín dụng số<br>234855.24.056.1516289.TD ngày<br>08/08/2024                                                             | 75,000,000,000   | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh<br>doanh bánh kẹo                                                                 | Từ ngày giao kết hợp<br>đồng đến ngày<br>15/07/2025                    | Theo từng giấy<br>nhận nợ              | 62,000,000,000                    | 62,000,000,000                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 5                        | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                                                                                 |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 24,996,299,256                    | 24,996,299,256                           |                           |
|                          | Hợp đồng cấp tín dụng số CLC-<br>26425-01 ngày 06/09/2024                                                                           | 80,000,000,000   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                               | 12 tháng                                                               | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 24,996,299,256                    | 24,996,299,256                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 6                        | Ngân hàng TMCP An Bình                                                                                                              |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 199,856,425,016                   | 199,856,425,016                          |                           |
|                          | Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số<br>1140/24/TD/SME/116 ngày<br>24/09/2024                                                           | 200,000,000,000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                               | 12 tháng                                                               | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 199,856,425,016                   | 199,856,425,016                          | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
| 7                        | Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai                                                                                |                  |                                                                                                                   |                                                                        |                                        | 60,000,000,000                    | 60,000,000,000                           |                           |
|                          | Thỏa thuận tín dụng số<br>10001373LD001202622 ngày<br>20/03/2026                                                                    | 60,000,000,000   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh                                                               | 12 tháng                                                               | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 60,000,000,000                    | 60,000,000,000                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| STT | Tên ngân hàng/<br>Hợp đồng tín dụng                                      | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                        | Thời hạn của hợp<br>đồng | Lãi suất cho<br>vay                    | Dư nợ tại thời<br>điểm 30/06/2026 | Nợ đến hạn trả<br>trong vòng 12<br>tháng | Tài sản đảm bảo           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
| 8   | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                                  |                  |                                                     |                          |                                        | 71,764,437,255                    | 71,764,437,255                           |                           |
|     | Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số<br>292/2025/HĐTD/HTH ngày<br>27/11/2025 | 100,000,000,000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh | 12 tháng                 | Quy định trong<br>từng giấy nhận<br>nợ | 71,764,437,255                    | 71,764,437,255                           | - Tín chấp                |
| II  | Vay dài hạn                                                              |                  |                                                     |                          |                                        | 65,523,809,520                    | 12,275,634,982                           |                           |
| 1   | Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai                     |                  |                                                     |                          |                                        | 65,523,809,520                    | 12,275,634,982                           |                           |
|     | Hợp đồng cho vay từng lần số<br>1142/24/TD/SME/116 ngày<br>24/09/2024    | 86,000,000,000   | Vay bù đắp tài chính                                | 84 tháng                 | 9%/năm                                 | 65,523,809,520                    | 12,275,634,982                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
|     | <b>Tổng cộng các khoản vay</b>                                           |                  |                                                     |                          |                                        | <b>553,091,485,042</b>            | <b>499,843,310,504</b>                   |                           |

Đơn vị tính: đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Số 2, Phố Thanh Lâm, Phường Xuân Phương,  
Thị trấn Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN**

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                          | VND                       | VND                   | VND          | VND                   | VND                      | VND                    |
| <b>Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025</b> |                           |                       |              |                       |                          |                        |
| Tại ngày 01/01/2025                      | 312,493,940,000           | 79,978,400,000        | -            | 3,055,393,794         | 103,102,035,880          | 498,629,769,674        |
| Lãi trong kỳ trước                       | -                         | -                     | -            | -                     | 10,638,602,461           | 10,638,602,461         |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>               | <b>312,493,940,000</b>    | <b>79,978,400,000</b> | <b>-</b>     | <b>3,055,393,794</b>  | <b>113,740,638,341</b>   | <b>509,268,372,135</b> |
| <b>Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2025</b> |                           |                       |              |                       |                          |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                      | 312,493,940,000           | 79,978,400,000        | -            | 3,055,393,794         | 149,163,322,364          | 544,691,056,158        |
| Lỗ trong kỳ này                          | -                         | -                     | -            | -                     | (4,150,043,436)          | (4,150,043,436)        |
| Giảm khác                                | -                         | -                     | -            | -                     | (906,322,076)            | (906,322,076)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>               | <b>312,493,940,000</b>    | <b>79,978,400,000</b> | <b>-</b>     | <b>3,055,393,794</b>  | <b>144,106,956,852</b>   | <b>539,634,690,646</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Tỷ lệ       | 30/06/2026             | Tỷ lệ       | 01/01/2026             |
|------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                  | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Ông Lê Đức Thuận | 36.06%      | 112,696,680,000        | 36.06%      | 112,696,680,000        |
| Các cổ đông khác | 63.94%      | 199,797,260,000        | 63.94%      | 199,797,260,000        |
|                  | <b>100%</b> | <b>312,493,940,000</b> | <b>100%</b> | <b>312,493,940,000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Quý II năm 2026 | Quý II năm 2025 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 312,493,940,000 | 312,493,940,000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 312,493,940,000 | 312,493,940,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 312,493,940,000 | 312,493,940,000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                       | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 31,249,394 | 31,249,394 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 31,249,394 | 31,249,394 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 31,249,394 | 31,249,394 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 31,249,394 | 31,249,394 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 31,249,394 | 31,249,394 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10,000     | 10,000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3,055,393,794        | 3,055,393,794        |
|                       | <b>3,055,393,794</b> | <b>3,055,393,794</b> |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Quý II năm 2026        | Quý II năm 2025        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm            | -                      | 48,462,228,003         |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 105,193,189,209        | 163,804,227,593        |
| Doanh thu khác                      | 38,703,704             | -                      |
|                                     | <b>105,231,892,913</b> | <b>212,266,455,596</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | <b>3,350,557,064</b>   | <b>7,220,614,919</b>   |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Quý II năm 2026    | Quý II năm 2025      |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | VND                | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 378,520,625        | 2,409,371,454        |
| Hàng bán bị trả lại   | 443,548,772        | 2,423,128,220        |
|                       | <b>822,069,397</b> | <b>4,832,499,674</b> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Quý II năm 2026       | Quý II năm 2025        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán       | -                     | 43,811,894,139         |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán         | 81,404,670,409        | 125,270,751,567        |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | -                     | 4,534,152,644          |
|                                     | <b>81,404,670,409</b> | <b>173,616,798,350</b> |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý II năm 2026    | Quý II năm 2025    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                    | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay          | 335,046,974        | 862,057,768        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4,959,187          | -                  |
|                                    | <b>340,006,161</b> | <b>862,057,768</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Quý II năm 2026       | Quý II năm 2025      |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay           | 10,271,178,724        | 9,702,656,348        |
| Chi phí tài chính khác | 157,750,561           | -                    |
|                        | <b>10,428,929,285</b> | <b>9,702,656,348</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Quý II năm 2026       | Quý II năm 2025       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                | 3,561,765,797         | 2,332,229,295         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14,069,775            | 139,457,342           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8,614,164,761         | 10,725,653,528        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30,040,767            | 1,574,074             |
|                                  | <b>12,220,041,100</b> | <b>13,198,914,239</b> |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | Quý II năm 2026      | Quý II năm 2025      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 70,790,138           | 114,358,450          |
| Chi phí nhân công                               | 3,230,187,510        | 1,090,526,842        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 347,366,238          | 351,016,237          |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 14,745,548           | 21,293,042           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1,045,622,768        | 1,592,070,295        |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 2,037,826,063        | 1,202,645,838        |
|                                                 | <b>6,746,538,265</b> | <b>4,371,910,704</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 27 . THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Quý II năm 2026      | Quý II năm 2025    |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 4,871,979,459        | -                  |
| Thu nhập khác                                    | 181,829,744          | 108,419,991        |
|                                                  | <b>5,053,809,203</b> | <b>108,419,991</b> |

### 28 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Quý II năm 2026      | Quý II năm 2025      |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt | -                    | 420,069,116          |
| Chi phí khác      | 1,834,957,204        | 829,459,676          |
|                   | <b>1,834,957,204</b> | <b>1,249,528,792</b> |

### 29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                | Quý II năm 2026      | Quý II năm 2025      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | VND                  | VND                  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | (2,831,497,383)      | 6,264,625,248        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                      | 10,193,946,828       | 4,445,012,986        |
| - Chi phí không hợp lệ                         | 1,834,957,204        | 568,627,432          |
| - Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết       | 8,358,989,624        | 3,195,484,194        |
| - Chi phí khấu hao của tòa nhà Bảo Ngọc        | -                    | 680,901,360          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                      | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế TNDN                        | 7,362,449,445        | 10,709,638,234       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             | <b>1,472,489,889</b> | <b>2,141,927,646</b> |

### 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Quý II năm 2026       | Quý II năm 2025       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 70,790,138            | 59,822,504,759        |
| Chi phí nhân công                | 6,791,953,307         | 4,343,804,534         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,371,358,053         | 2,952,256,746         |
| Chi phí thuế và lệ phí           | 14,745,548            | 21,293,042            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9,809,607,838         | 12,483,117,825        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2,067,866,830         | 1,204,219,912         |
|                                  | <b>20,126,321,714</b> | <b>80,827,196,818</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |          |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                                    |                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5,360,796,869          | -                      | 14,757,711,969         | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 312,455,285,314        | -                      | 449,274,954,196        | -        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 64,236,000,000         | -                      | 30,200,000,000         | -        |
|                                    | <b>382,052,082,183</b> | <b>-</b>               | <b>494,232,666,165</b> | <b>-</b> |
|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |          |
|                                    |                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |          |
|                                    |                        | VND                    | VND                    |          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |          |
| Vay và nợ                          |                        | 553,091,485,042        | 452,893,695,806        |          |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        | 143,542,989,399        | 69,048,566,560         |          |
| Chi phí phải trả                   |                        | 829,825,754            | 829,825,754            |          |
|                                    |                        | <b>697,464,300,195</b> | <b>522,772,088,120</b> |          |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5,360,796,869          | -                   | -                 | 5,360,796,869          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 312,303,285,314        | 152,000,000         | -                 | 312,455,285,314        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 64,236,000,000         | -                   | -                 | 64,236,000,000         |
|                                    | <b>381,900,082,183</b> | <b>152,000,000</b>  | <b>-</b>          | <b>382,052,082,183</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14,757,711,969         | -                   | -                 | 14,757,711,969         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 449,122,954,196        | 152,000,000         | -                 | 449,274,954,196        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 30,200,000,000         | -                   | -                 | 30,200,000,000         |
|                                    | <b>494,080,666,165</b> | <b>152,000,000</b>  | <b>-</b>          | <b>494,232,666,165</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm          | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                        |                       |            |                        |
| Vay và nợ                         | 499,843,310,504        | 53,248,174,538        | -          | 553,091,485,042        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 143,542,989,399        | -                     | -          | 143,542,989,399        |
| Chi phí phải trả                  | 829,825,754            | -                     | -          | 829,825,754            |
|                                   | <b>644,216,125,657</b> | <b>53,248,174,538</b> | <b>-</b>   | <b>697,464,300,195</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                        |                       |            |                        |
| Vay và nợ                         | 394,526,473,648        | 58,367,222,158        | -          | 452,893,695,806        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 69,048,566,560         | -                     | -          | 69,048,566,560         |
| Chi phí phải trả                  | 829,825,754            | -                     | -          | 829,825,754            |
|                                   | <b>464,404,865,962</b> | <b>58,367,222,158</b> | <b>-</b>   | <b>522,772,088,120</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                              | Hoạt động sản xuất    | Hoạt động thương mại và dịch vụ khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
|                                              | VND                   | VND                                  | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | -                     | 104,409,823,516                      | 104,409,823,516             |
| Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài             | -                     | 81,404,670,409                       | 81,404,670,409              |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>-</b>              | <b>23,005,153,107</b>                | <b>23,005,153,107</b>       |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | -                     | -                                    | -                           |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                    | 28,716,793,134        | 227,948,576,827                      | 256,665,369,961             |
| Tài sản không phân bổ                        | -                     | -                                    | 1,030,431,000,806           |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>28,716,793,134</b> | <b>227,948,576,827</b>               | <b>1,287,096,370,767</b>    |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                | -                     | -                                    | -                           |
| Nợ phải trả không phân bổ                    | -                     | -                                    | 747,461,680,121             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>                             | <b>747,461,680,121</b>      |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

## 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                | Mối quan hệ | Quý II năm 2026<br>VND | Quý II năm 2025<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |             | <b>1,767,710,226</b>   | <b>7,220,614,919</b>   |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc | Công ty con | 52,630,200             | -                      |
| Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo           | (3)         | 1,715,080,026          | 7,220,614,919          |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang       | (4)         |                        |                        |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                   |             | <b>28,155,824,710</b>  | <b>227,505,828,295</b> |
| Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc | Công ty con | 19,043,001,600         | 88,959,110,470         |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam   | Công ty Con | 8,405,795,048          | 132,084,669,125        |
| Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo           | (3)         | 630,432                | 4,378,400              |
| Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang       | (4)         | 706,397,630            | 6,457,670,300          |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

|                                                | Mối quan hệ | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                     |             | <b>63,492,761,633</b>  | <b>77,666,092,937</b> |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang       | (4)         | 4,982,235              | 184,074,553           |
| Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo           | (3)         | 63,487,779,398         | 77,482,018,384        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                 |             | <b>25,363,702,896</b>  | <b>16,722,274,191</b> |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang       | (4)         | 25,363,702,896         | 16,722,274,191        |
| <b>Phải trả người bán</b>                      |             | <b>180,018,450,823</b> | <b>37,074,196,289</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc | Công ty con | 98,668,048,083         | 35,754,905,403        |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam   | Công ty con | 81,350,402,740         | 1,319,290,886         |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                |             | <b>15,939,797,507</b>  | <b>670,000,000</b>    |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô              | (2)         | 14,095,330,002         | -                     |
| Công ty Cổ phần Á Long                         | (1)         | 1,844,467,505          | 670,000,000           |

(1) Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần của bên liên quan

(2) Phó Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan

(3) Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc của bên liên quan

(4) Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 2 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025 do Công ty lập, đồng thời cũng được điều chỉnh lại theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét.



**Lại Thị Thu Hà**  
Người lập



**Trần Thị Sáng**  
Kế toán trưởng



**Lê Hoàng Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

